

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc trợ cấp xã hội cho sinh viên đại học chính quy
học kì 1 năm học 2026-2027**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐ&XH ngày 25 tháng 08 năm 1998 về trợ cấp xã hội và Quyết định số 194/2001/QĐ - TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội;

Căn cứ Thông báo số 649/TB-ĐHTM-CTSV ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc thực hiện trợ cấp xã hội cho sinh viên đại học chính quy;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐHTM ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy định thu chi nội bộ trong Trường Đại học Thương mại; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 1528/QĐ-ĐHTM ngày 13 tháng 08 năm 2025 và Quyết định số 1116/QĐ-ĐHTM ngày 27 tháng 05 năm 2026;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp trợ cấp xã hội học kì 1 năm học 2026-2027 cho 47 sinh viên dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng cao; sinh viên khuyết tật; sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập, gia đình thuộc diện hộ nghèo năm 2026.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức trợ cấp:

- SV dân tộc thiểu số ở vùng cao: 140.000đ/1SV/1tháng x 6tháng= 840.000đ
- SV thuộc hộ nghèo, SV khuyết tật: 100.000 đ/1SV/1tháng x 6tháng = 600.000đ

Tổng số tiền trợ cấp: 39.000.000 đ

(Bằng chữ: Ba mươi chín triệu đồng chẵn)

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước và Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ người học.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch Tài chính; Trưởng các Khoa/Viện quản lý sinh viên; các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu P.CTSV, VT



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS Bùi Hữu Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-ĐHTM ngày 09 tháng 10 năm 2026)

DVT: VND

TT	HỌ VÀ TÊN	MSV	LỚP HC	DT	ĐTBHT/ RL	ĐT	MỨC TC	THỜI GIAN TC (tháng)	THÀNH TIỀN = MỨC TC * THỜI GIAN TC	STK SINH VIÊN
1	Hà Thị Xuân Diệu	23D110066	K59BKS2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8820302592
2	Trương Thị Kiều Vân	23D252045	K59BLN1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8860302482
3	Hoàng Thị Như Quỳnh	23D252080	K59BLN2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8850303861
4	Lý Thị Thu Huệ	23D122024	K59CC1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8860306221
5	Hoàng Đức Tùng	23D121101	K59CD2	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8830306769
6	Viên Quỳnh Anh	23D150096	K59D3	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8820306412
7	Lương Thị Giao	23D150146	K59D4	Thái		DTC	140,000	6	840,000	8820306464
8	Âu Thị Quế	23D150170	K59D4	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8840306492
9	Hứa Hoàng An	23D160001	K59F1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8850304421
10	Vì Trà My	23D160238	K59F5	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8830304408
11	Hoàng Ánh Tuyết	23D180090	K59H2	Hoa		DTC	140,000	6	840,000	8830303711
12	Ma Thị Diệp	23D180099	K59H3	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8830304805
13	Hoàng Lan Phương	23D280078	K59HC2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8860305055
14	Nguyễn Lương Văn	23D280091	K59HC2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8820303736
15	Đặng Xuân Tùng	23D140055	K59I1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8830302625
16	Trương Thị Giang	23D140073	K59I2	Sán Diu		DTC	140,000	6	840,000	8890302965
17	Ngô Thị Phương Anh	23D170003	K59N1	Hoa		DTC	140,000	6	840,000	8850306943
18	Tô Thị Thanh Mơ	23D170199	K59N4	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8880306965
19	Phùng Thị Thùy Dương	23D170233	K59N5	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8870306156
20	Triệu Phúc Hương	23D190021	K59S1	Dao		DTC	140,000	6	840,000	8860304697
21	Hoàng Thị Phương Uyên	23D190095	K59S2	Mường		DTC	140,000	6	840,000	8890305362
22	Hoàng Minh Chiến	23D220010	K59T1	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8850305696
23	Triệu Bích Thủy	23D220075	K59T2	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8840306229
24	Triệu Thị Mỹ Thư	24D100046	K60A1	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8803825159
25	Lý Thị Mỹ Hạnh	24D121012	K60CD1	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8823627171
26	Phạm Thị Dung	24D150007	K60D1	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8863630679
27	Nông Thị Thương	24D290048	K60DK1	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8803631950
28	Xa Nguyễn Mai Phương	24D290094	K60DK2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8843632039
29	Triệu Thị Hoan	24D260062	K60EK2	Dao		DTC	140,000	6	840,000	8883633362

TT	HỌ VÀ TÊN	MSV	LỚP HC	ĐT	ĐTBHT/ RL	ĐT	MỨC TC	THỜI GIAN TC (tháng)	THÀNH TIỀN = MỨC TC * THỜI GIAN TC	STK SINH VIÊN
30	Bùi Đoàn Yến Chi	24D160063	K60F2	Mường		DTC	140,000	6	840,000	8893631724
31	Lê Yến Nhi	24D160093	K60F2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8843631716
32	Lò Thùy Trang	24D160211	K60F4	Thái		DTC	140,000	6	840,000	8833631726
33	Lang Việt Thái	24D280075	K60HC2	Thái		DTC	140,000	6	840,000	8803627458
34	Cổ Thị Yến Nhi	24D140095	K60I2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8853631849
35	Đào Bích Phượng	24D145131	K60IK3	Mường		DTC	140,000	6	840,000	8813632567
36	Lâm Thị Lệ Quyên	24D170039	K60N1	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8813627663
37	Triệu Thị Bích Thảo	24D170094	K60N2	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8803630799
38	Nguyễn Thị Ngân	24D107033	K60QT1	Mường		DTC	140,000	6	840,000	8853626484
39	Mạc Thị Kim Chi	24D107062	K60QT2	Nùng		DTC	140,000	6	840,000	8893626508
40	Nguyễn Khánh Ngọc	24D107088	K60QT2	Mường		DTC	140,000	6	840,000	8873626485
41	Lò Thị Hà Quyên	24D107094	K60QT2	Thái		DTC	140,000	6	840,000	8813631671
42	Nông Thị Kim Duyên	25D121129	K61CD3	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8836601711
43	Hoàng Khánh Ly	25D121130	K61CD3	Tây		DTC	140,000	6	840,000	8826601709
44	Lò Đức Quảng	25D190034	K61S1	Thái		DTC	140,000	6	840,000	8886663602
45	Đinh Anh Thư	26D145106	K62IK2	Mường		DTC	140,000	6	840,000	3625954888
46	Ngô Ngọc Bảo Yến	26D130156	K62E3	Kinh		SVKT	100,000	6	600,000	8990410537
47	Vũ Thị Phương Nga	25D300133	K61LQ3	Kinh	3.77/XS	HN 2026	100,000	6	600,000	8866600979
TỔNG CỘNG									39,000,000	



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI

PGS. TS Bùi Hữu Đức